

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TOÁN HỌC KÌ 2 LỚP 2

CHỦ ĐỀ 1. SỐ VÀ CẤU TẠO SỐ.

1. Viết (theo mẫu)

Đọc số	Viết số	Trăm	Chục	Đơn vị
Hai trăm bảy tư	274	2	7	4
	406			
		5	2	4
Sáu trăm linh chín				

Điền vào chỗ chấm cho thích hợp:

2. a) Số 145 đọc là.....

Số cótrăm.....chục và..... đơn vị.

b) Số có tám trăm hai chục và 1 đơn vị viết là và đọc là

.....

c) Chín trăm tám tư viết là.....Số đó có.....trăm.....,chục vàđơn vị.

3. a) số 349 có chữ số hàng trăm là....., chữ số hàng chục là....., chữ số hàng đơn vị là.....Số đó đọc là.....

b) Số có chữ số hàng trăm là7,chữ số hàng chục là 0 và chữ số hàng đơn vị cũng là 7 viết là.....và đọc là.....

4. Mẫu: $328 = 300 + 20 + 8$

$200 + 80 + 4 = 284$

a) $802 = \dots\dots\dots$

b) $900 + 90 + 5 = \dots\dots\dots$

$527 = \dots\dots\dots$

$600 + 8 = \dots\dots\dots$

5. Điền số thích hợp vào ô trống:

a)

500	501	502				506				510
-----	-----	-----	--	--	--	-----	--	--	--	-----

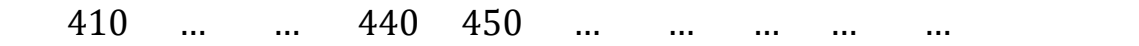
b)

100	200				600				
-----	-----	--	--	--	-----	--	--	--	--

c)

900	910					960			990	
-----	-----	--	--	--	--	-----	--	--	-----	--

6. Điền số vào dưới mỗi vạch của tia số:

- a) 
- b) 
- c) 

Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

7*.a) Các số tròn chục có ba chữ số lớn hơn 490 là:.....

.....

b) Các số tròn chục có ba chữ số nhỏ hơn 140 là:.....

c) Các số có ba chữ số giống nhau nằm giữa hai số 300 và 700 là:.....

.....

8. a) Số liền trước của 300 là.....; của 885 là... .. b) Số

liền sau của 298 là; của 999 là.....

c) Số liền trước của số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là.....;

của số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau là.....

d) Số liền sau của số lớn nhất có ba chữ số giống nhau là... ..;

của số nhỏ nhất có ba chữ số giống nhau là.....

9. a) Số liền sau của số tròn trăm có tận cùng bằng.....

b) Số liền trước của số tròn trăm có tận cùng bằng

10. Viết giá trị của chữ số 9 trong mỗi số có trong bảng (theo mẫu):

Số	923	890	209	925
Giá trị của chữ số 9	900			

11. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

a) Chữ số 4 trong số 845 có giá trị là:

A. 4 đơn vị. ☐ B. 40 mươi đơn vị. ☐

b) Trong số 540, giá trị chữ số 5 lớn hơn giá trị của chữ số 4 là:

A. 1 đơn vị. ☐ B. 460 đơn vị. ☐ C. 14 đơn vị. ☐

12*. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Trong số 864, chữ số hàng chục có giá trị lớn hơn giá trị của chữ số hàng đơn vị là: A. 2 đơn vị. B. 60 đơn vị. C. 56 đơn vị.

CHỦ ĐỀ 2. SO SÁNH SỐ

Điền dấu >, < hoặc = thích hợp vào chỗ chấm:

1.

a) $507 \dots 475$

b) $684 \dots 651$

c) $496 \dots 498$

d) $400 \dots 400$

e) $999 \dots 1000$

g) $191 \dots 189$

2.

a) $402 + 364 \dots 982 - 210$

b) $702 + 81 + 105 \dots 204 + 513 + 61$

c) $325 + 103 \dots 648 - 203$

d) $695 - 102 - 211 \dots 335 + 164 - 117$

3. Điền dấu >, < hoặc = thích hợp vào ô trống:

a) $421 + 124 + 230$ $897 - 137 + 42$

b) $289 - 165 + 340$ $404 + 173 - 113$

c) $900 - 200 + 149$ $785 - 402 + 513$

d) $712 + 150 + 35$ $972 - 101 - 31$

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm:

4. a) Các số 475, 299, 458, 931 xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:.....

.....

b) Các số 494, 720, 904, 587 xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là:

.....

5. Trong các số 398, 910, 853, 279 số lớn nhất là:....., Số bé nhất là:.....

6. a) Số tròn chục lớn nhất có ba chữ số là.....

b) Số tròn chục nhỏ nhất có ba chữ số là.....

c) Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là.....

d) Số nhỏ nhất có một chữ số là.....

e) Số nhỏ nhất có ba chữ số mà chữ số hàng trăm bằng 4 là.....

g) Số nhỏ nhất có ba chữ số mà chữ số hàng đơn vị bằng 1 là.....

h) Số lớn nhất có ba chữ số mà chữ số hàng chục bằng 5 là.....

7. Điền dấu >, < hoặc = thích hợp vào ô trống:

a) $3 \times 2 + 24$	$4 \times 6 + 6$	b) $27 : 3 + 5$	$36 : 4 + 7$
c) $5 \times 8 + 30$	$4 \times 10 + 20$	d) $15 : 5 + 16$	$24 : 3 + 12$

CHỦ ĐỀ 3. PHÉP TÍNH

TÍNH NHẨM:

1.

a) $700 + 200 = \dots\dots\dots$	b) $600 + 100 = \dots\dots\dots$	c) $300 + 500 = \dots\dots\dots$
d) $600 + 200 = \dots\dots\dots$	e) $200 + 500 = \dots\dots\dots$	g) $600 + 400 = \dots\dots\dots$
h) $400 + 400 = \dots\dots\dots$	i) $800 + 200 = \dots\dots\dots$	k) $300 + 400 = \dots\dots\dots$

2.

a) $700 - 200 = \dots\dots\dots$	b) $900 - 700 = \dots\dots\dots$	c) $400 - 200 = \dots\dots\dots$
d) $600 - 500 = \dots\dots\dots$	e) $800 - 500 = \dots\dots\dots$	g) $500 - 300 = \dots\dots\dots$
h) $800 - 600 = \dots\dots\dots$	i) $1000 - 700 = \dots\dots\dots$	k) $500 - 400 = \dots\dots\dots$

3.

a) $2 \times 9 = \dots\dots\dots$	b) $3 \times 7 = \dots\dots\dots$	c) $5 \times 8 = \dots\dots\dots$
d) $4 \times 8 = \dots\dots\dots$	e) $5 \times 6 = \dots\dots\dots$	g) $2 \times 6 = \dots\dots\dots$
h) $3 \times 4 = \dots\dots\dots$	i) $4 \times 5 = \dots\dots\dots$	K) 4×10

4.

a) $20 : 2 = \dots\dots\dots$	b) $28 : 4 = \dots\dots\dots$	c) $40 : 5 = \dots\dots\dots$
d) $36 : 4 = \dots\dots\dots$	e) $45 : 5 = \dots\dots\dots$	a) $12 : 2 = \dots\dots\dots$
h) $27 : 3 = \dots\dots\dots$	i) $24 : 4 = \dots\dots\dots$	a) $50 : 5 = \dots\dots\dots$

5.

a) $5 \times 7 = \dots\dots\dots$	b) $18 : 2 = \dots\dots\dots$	c) $4 \times 7 = \dots\dots\dots$	d) $30 : 5 = \dots\dots\dots$
e) $24 : 3 = \dots\dots\dots$	g) $2 \times 7 = \dots\dots\dots$	h) $20 : 4 = \dots\dots\dots$	i) $3 \times 6 = \dots\dots\dots$

6.

a) $5 \times 9 = \dots\dots\dots$	b) $8 : 2 = \dots\dots\dots$	c) $3 \times 8 = \dots\dots\dots$	d) $30 : 6 = \dots\dots\dots$
e) $18 : 3 = \dots\dots\dots$	g) $3 \times 3 = \dots\dots\dots$	h) $4 \times 7 = \dots\dots\dots$	i) $4 \times 6 = \dots\dots\dots$

7.

a) $400 + 600 - 200 = \dots\dots\dots$	b) $900 - 600 + 700 = \dots\dots\dots$
--	--

c) $500 + 500 - 700 = \dots\dots\dots$

d) $800 - 200 + 300 = \dots\dots\dots$

Viết số thích hợp vào ô trống:

8.

Số hạng	207	491	570	361	644	268
Số hạng	642	308	422	230	143	520
Tổng						

9.

Số bị trừ	496	542	608	745	684	470
Số trừ	274	301	202	432	173	350
Hiệu						

10.

Số đã cho	412	354	655	527	164
Thêm 12 đơn vị					
Bớt 12 đơn vị					

Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

11.a) Tổng của 216 và 143 bằng.....

b) Hiệu của 780 và 510 bằng.....

Tổng của 550 và 400 bằng.....

Hiệu của 890 và 90 bằng.....

12.

a) $20 \times 3 = \dots\dots\dots$

b) $20 \times 5 = \dots\dots\dots$

c) $30 \times 3 = \dots\dots\dots$

d) $40 \times 2 = \dots\dots\dots$

e) $20 \times 4 = \dots\dots\dots$

g) $10 \times 8 = \dots\dots\dots$

13.

a) $50 : 5 = \dots\dots\dots$

b) $80 : 2 = \dots\dots\dots$

c) $90 : 3 = \dots\dots\dots$

d) $60 : 3 = \dots\dots\dots$

e) $40 : 2 = \dots\dots\dots$

g) $80 : 4 = \dots\dots\dots$

14. Nối (theo mẫu):

1) $700 - 200 + 80$
2) $108 + 650 - 228$
3) $315 + 470 + 200$
4) $320 + 239 - 248$

a) $750 - 240 + 20$
b) $990 - 180 + 175$
c) $278 + 121 - 88$
d) $320 + 130 + 130$

15. Viết vào chỗ chấm cho thích hợp:

Giá trị thích hợp của y để

a) $y - 206 = 172$ là: $y = \dots\dots\dots$

b) $315 + y = 421 + 524$ là: $y = \dots\dots\dots$

c) $5 \times y = 34 + 16$ là: $y = \dots\dots\dots$

d) $Y : 3 = 20 : 4$ là: $y = \dots\dots\dots$

16. Tính theo mẫu:

Mẫu $12 + 9 - 7 = 21 - 7 = 14$

a) $4 \times 6 + 76 = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$

b) $45 : 5 : 3 = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$

$$c) 20 : 5 \times 0 = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$$

$$e) 4 \times 1 \times 0 = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$$

$$d) 5 \times 9 - 19 = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$$

$$g) 0 : 5 + 123 = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$$

17. Đặt tính rồi tính:

$$a) 548 + 350$$

$$b) 764 - 231$$

$$c) 246 + 442$$

$$d) 680 + 217$$

$$e) 864 - 134$$

$$g) 452 - 230$$

$$h) 154 + 342$$

$$i) 745 - 542$$

18. Tìm y, biết:

$$a) y - 354 = 579 - 167$$

$$b) 880 - y = 5 \times 10$$

$$c) y \times 4 = 3 \times 8$$

$$d) y : 5 = 16 : 4$$

19*. Điền chữ số thích hợp vào ô trống trong các phép tính sau:

$$a) \boxed{}7\boxed{} + 1\boxed{}3 = 999$$

$$b) \boxed{}51 + 6\boxed{}3 = 87\boxed{}$$

$$c) 24\boxed{} + 43\boxed{} = \boxed{}0$$

$$d) \boxed{}00 + 30\boxed{} = 7\boxed{}0$$

20*. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Để $88 < *6 + * < 90$ thì $*6 = \dots\dots\dots$ và $* = \dots\dots\dots$

b) Để $76 < 2* + *4 < 78$ thì $2* = \dots\dots\dots$ và $*4 = \dots\dots\dots$

c) Để $41 > 2* + *7 > 39$ thì $2* = \dots\dots\dots$ và $*7 = \dots\dots\dots$

21*. Không làm phép tính, hãy điền dấu >, < hoặc = thích hợp vào ô trống:

$$a) 324 + 405 + 132 \boxed{} 434 + 122 + 305$$

$$b) 125 + 431 + 212 \boxed{} 235 + 112 + 421$$

$$c) 200 + 405 + 194 \boxed{} 494 + 105 + 200$$

$$d) 624 + 105 + 132 \boxed{} 134 + 102 + 625$$

22*.Điền dấu phép tính $\times$, $:$ hoặc $+$, $-$ thích hợp vào ô trống:

a) $5 \square 7 \square 5 = 40$

b) $4 \square \square = 29$

c) $45 \square 5 \square 16 = 25$

d) $16 \square \square = 36$

CHỦ ĐỀ 4. ĐẠI LƯỢNG

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm

1.Mẫu: $2\text{cm} \times 5 = 10\text{cm}$

a) $24\text{dm} : 4 = \dots\dots\dots$

b) $4\text{kg} \times 6 = \dots\dots\dots$

c) $2\text{l} \times 7 = \dots\dots\dots$

d) $20\text{cm} : 5 = \dots\dots\dots$

e) $27\text{kg} : 3 = \dots\dots\dots$

g) $5\text{l} \times 8 = \dots\dots\dots$

2.

a) $1\text{km} = \dots\dots\dots\text{m}$

b) $\dots\dots\dots\text{m} = 1\text{km}$

c) $1\text{m} = \dots\dots\dots\text{mm}$

d) $1\text{cm} = \dots\dots\dots\text{mm}$

e) $\dots\dots\dots\text{mm} = 1\text{m}$

g) $\dots\dots\dots\text{mm} = 1\text{cm}$

Viết vào ô trống cho thích hợp:

3.

a) $3\text{cm} \xrightarrow{\times 8} \square \xrightarrow{37\text{cm}} \square \xrightarrow{8\text{cm}} \square$

b) $5\text{kg} \xrightarrow{\times 9} \square \xrightarrow{- 41} \square \xrightarrow{\times 8} \square$

c) $20\text{l} \xrightarrow{: 5} \square \xrightarrow{\times 9} \square \xrightarrow{- 28} \square$

d) $4\text{l} \xrightarrow{\times 8} \square \xrightarrow{14\text{l}} \square \xrightarrow{2} \square$

e) $30\text{kg} \xrightarrow{: 3} \square \xrightarrow{- 7\text{kg}} \square \xrightarrow{2} \square$

g) $2\text{m} \xrightarrow{\times 2} \square \xrightarrow{\times 7} \square \xrightarrow{- 14} \square$

4.a) $\square \xrightarrow{+ 221\text{l}} \square \xrightarrow{+ 254\text{l}} \square$ 579l

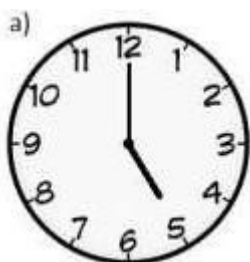
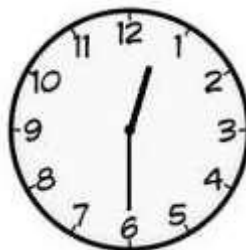
b) $\square \xrightarrow{+ 105\text{kg}} \square \xrightarrow{213\text{kg}} \square$ 402kg

c) $\square \xrightarrow{- 234\text{m}} \square \xrightarrow{+ 204\text{m}} \square$ 558m

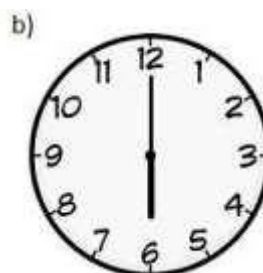
d) $\boxed{} - 213\text{km} \rightarrow \boxed{} - 224\text{km} \rightarrow 112\text{km}$

5. Viết (theo mẫu):

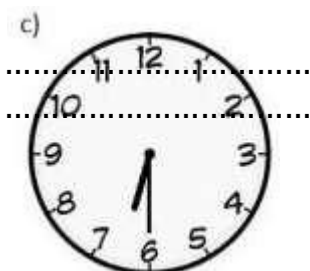
Mẫu: 12 giờ 30 phút
Hay 12 giờ rưỡi



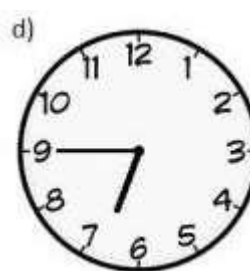
.....
.....



.....
.....



.....
.....



.....
.....

6. $\boxed{} >, <, =$?

a) $24\text{dm} : 3 \dots\dots 72\text{cm}$

b) $5\text{cm} \times 8 \dots\dots 8\text{dm} : 2$

c) $27\text{mm} : 3 \dots\dots 40\text{cm} : 5$

d) $2\text{cm} \times 10 \dots\dots 4\text{dm} : 2$

7*. Điền phép tính +, -, hoặc $\times$, : vào ô trống, sau đó điền chữ số thích hợp thay cho dấu *.

a) $700\text{cm} > 3\text{m} \boxed{} * \text{m} > 500\text{cm} \dots\dots\dots$

b) $79\text{kg} < 9 * \text{kg} \boxed{} * 9\text{kg} < 81\text{kg} \dots\dots\dots$

c) $998\text{m} < 8 * 7\text{m} \boxed{} * 5 * \text{m} < 1\text{km} \dots\dots\dots$

d) $50\text{l} > **0\text{l} \boxed{} * 0\text{l} > 30\text{l} \dots\dots\dots$

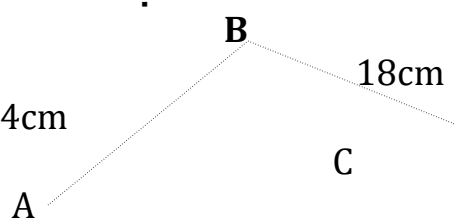
CHỦ ĐỀ HÌNH HỌC

Điền vào chỗ chấm cho thích hợp:

1. Độ dài đường gấp khúc ABC là:

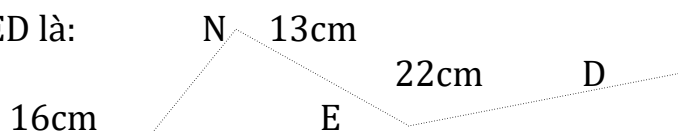
.....cm +cm =cm

24cm



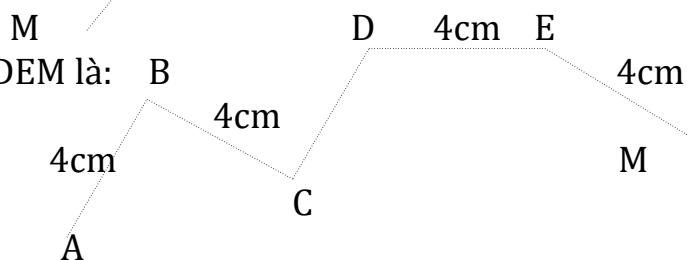
2. Độ dài đường gấp khúc MNED là:

....cm +cm +cm =cm



3. Độ dài đường gấp khúc ABCDEM là:

.....x..... =



4. Tính độ dài đường gấp khúc sau bằng hai cách:

Cách 1: Độ dài đường gấp khúc ADCDE là:

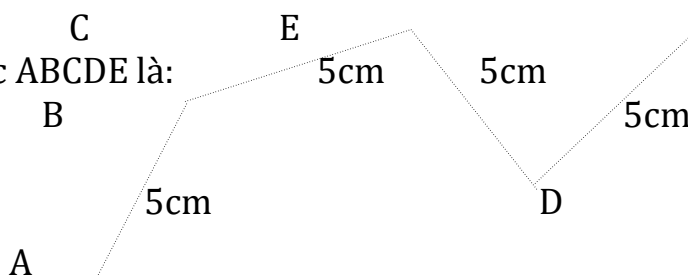
.....

C

Cách 2: Độ dài đường gấp khúc ABCDE là:

.....

B



5*. Đường gấp khúc MNPQ có NP dài 4dm. Đoạn thẳng NP ngắn hơn đoạn MN là 15cm và dài hơn đoạn PQ là 9cm.

Vậy:

N

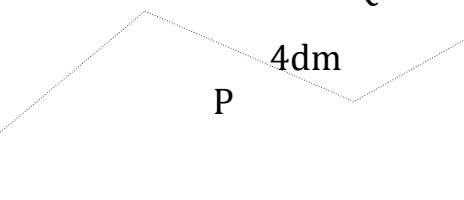
Q

a) Đoạn MN dài:cm

b) Đoạn PQ dài:cm

c) Đường gấp khúc MNPQ dài:cm.

M



6. a) Hình tam giác ABC có ba cạnh đều bằng 5cm. Vậy chu vi hình tam giác đó là:

b) Hình tứ giác ABCD có 4 cạnh đều bằng 3dm. vậy chu vi hình tứ giác đó là:

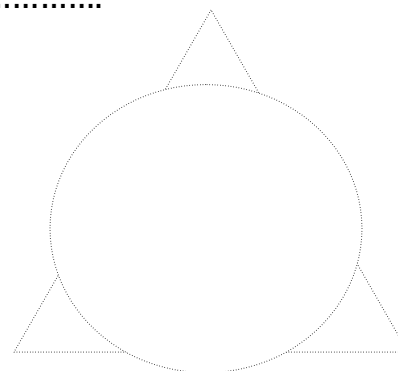
7. Trong hình bên có:

a) ... điểm ở trong hình tròn, là các điểm.....

b) điểm ở trong hình tam giác, là các điểm.....

c)điểm ở ngoài hình tròn, là các điểm.....

d) điểm ở ngoài hình tam giác, là các

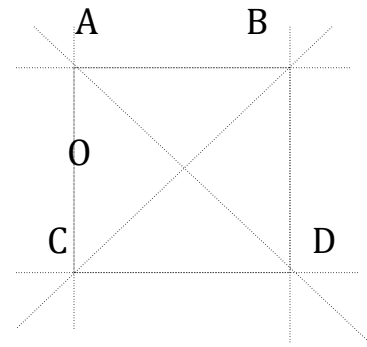


điểm.....

8*. Trong hình bên có:

a) điểm

b) đường thẳng.



9*. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Trong hình bên có:

A. 4 hình tam giác.

B. 5 hình tam giác

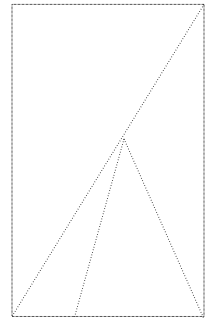
C. 6 hình tam giác

b) Trong hình bên có:

A. 7 đoạn thẳng.

B. 11 đoạn thẳng.

C. 12 đoạn thẳng.



10. Hình tam giác ABC có $BC = 16\text{cm}$. BC ngắn hơn AB là 4cm và dài hơn AC là 2cm.

a) Tính độ dài cạnh AB và AC.

b) Chu vi hình tam giác ABC bằng bao nhiêu đề-xi-mét?

Bài giải

a).....
.....
.....

b).....
.....
.....

11. Tính:

a) Chu vi hình tứ giác ABCD, biết độ dài các cạnh là $AB = 35\text{cm}$; $BC = 27\text{cm}$; $CD = 38\text{cm}$ và $AD = 42\text{cm}$.

b) Chu vi hình tứ giác MNPQ, biết $MN = 18\text{dm}$; $NP = 24\text{dm}$; $PQ = 21\text{dm}$ và $MQ = 19\text{dm}$.

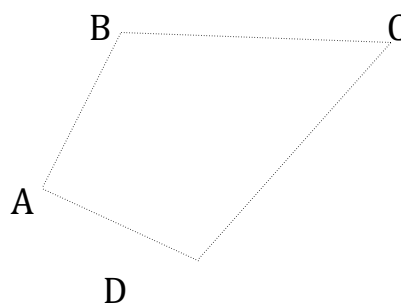
Bài giải

a).....
.....
b).....
.....

12. Cho tứ giác ABCD có $AB = AD = 25\text{cm}$.
BC dài hơn AB 1dm và ngắn hơn CD 10cm.

a) Tính độ dài cạnh BC và CD.

b) Chu vi hình tứ giác ABCD bằng bao nhiêu đề-xi-mét?



Bài giải

a).....
.....

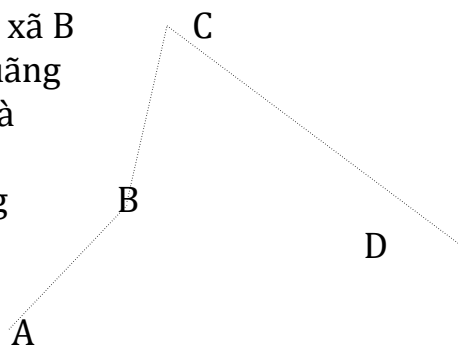
b).....
.....

13.Quãng đường từ xã A đến xã D phải qua xã B
Và xã C. Biết quãng đường BC dài 14km, quãng
Đường BC dài hơn quãng đường AB 3km và
Ngắn hơn quãng đường CD 7km.

a) Tính chiều dài quãng đường AB và quãng
đường CD.

b) Tính chiều dài quãng đường từ A đến D.

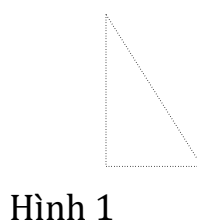
Bài giải



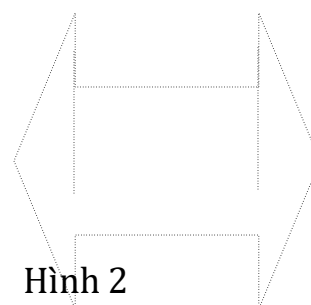
a).....
.....

b).....
.....

14*.Hãy xếp 6 mảnh gỗ như Hình 1 để được
Hình 2.



Hình 1



Hình 2

CHỦ ĐỀ 6. GIẢI TOÁN CÓ LỜI VĂN

Điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm:

1. Mỗi con thỏ có 4 chân. Vậy 6 con thỏ có tất cả..... chân.
2. Mỗi tuần lễ bố em làm việc trong 5 ngày. Vậy bốn tuần lễ bố em làm việc trong.....ngày.
3. Lớp 2C có 30 học sinh xếp thành 3 hàng đều nhau. Vậy mỗi hàng có... ..học sinh.
4. Một đường gấp khúc dài 50cm gồm 5 đoạn dài bằng nhau. Vậy mỗi đoạn dài..... đề-xi-mét.
5. Vườn nhà chú Tư có 548 cây cam. Số cây ổi ít hơn số cây cam 215cây. Vậy vườn nhà chú Tư có.....cây ổi.
6. Hưởng ứng tết trồng cây, khối lớp hai trồng được 425 cây. Khối lớp ba trồng được nhiều hơn khối lớp hai 140 cây. Vậy khối lớp 3 trồng đượccây.
7. a) Mẹ năm nay 36 tuổi. mẹ kém bố 6 tuổi và hơn con 28 tuổi. Vậy tuổi bố là:....., tuổi con là:.....
b) Bố kém ông nội 32 tuổi. bố hơn con 34 tuổi. Vậy ông nội hơn cháutuổi.
8. Tổ một có 8 học sinh. Một nửa số học sinh của tổ một tham gia tập văn nghệ. Vậy tổ một có học sinh tập văn nghệ và..... học sinh không tập văn nghệ.
9. ó 25 người muốn qua sông. Mỗi chuyến đò chỉ chở được 5 người) không kể người lái đò). Vậy cần..... chuyến đò để chở hết số người đó qua sông.
10. Có 40 kg gạo chia đều cho 4 bao. Hỏi mỗi bao có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài giải

.....
.....
.....

11. Mỗi ngày nhà Mai ăn hết 2kg gạo. Hỏi một tuần lễ nhà Mai ăn hết bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài giải

.....
.....
.....

12. Cô Thu chia lạc vào 9 túi, mỗi túi 5kg thì còn thừa 18kg chưa có túi đựng. Hỏi

- a) Cô Thu đã đóng bao nhiêu ki-lô-gam lạc vào túi?
- b) Cô Thu có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam lạc?

Bài giải

a).....
.....
b).....
.....

13*. Một tấm vải dài 8m, không dùng thước, làm thế nào để từ tấm vải đó cắt ra được:

a) Một tấm vải dài 4m?

b) Một tấm vải dài 2m?

Bài giải

a).....
.....

b).....
.....

14. Đặt một bài toán theo tóm tắt sau rồi giải bài toán đó:

Có : 18 nhãn vở

Chia đều cho : 3 bạn

Mỗi bạn được.....nhãn vở?

Bài toán.....
.....

Bài giải

.....
.....

15. Đặt một bài toán theo tóm tắt sau rồi giải bài toán đó:

Có : 4 lọ hoa

Mỗi lọ có : 5 bông hoa

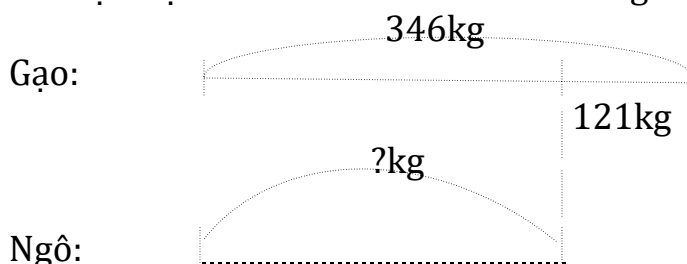
Tất cả có bông hoa?

Bài toán.....
.....

Bài giải

.....
.....

16. Đặt một bài toán theo sơ đồ sau rồi giải bài toán đó:



Bài toán.....
.....

Bài giải

.....
.....
.....

17. Mẹ đổ gạo vào 8 túi, mỗi túi 4kg thì còn thừa lại 6kg gạo chưa có túi đựng.
Hỏi:

a) 8 túi đựng tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

b) Mẹ có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài giải

a).....
.....

b).....
.....
.....

**Bố mẹ tham khảo thêm bộ 30 đề
có đáp án + video giảng chi tiết tại đây nhé:**

<https://shp.ee/7h0dtje>